

Số: 16 /NQ-HĐND

Văn Lãng, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Văn Lãng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế
quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn
đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Lạng Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của
HĐND tỉnh Lạng Sơn quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai
đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Lạng Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của
HĐND tỉnh Lạng Sơn quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của
HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn
tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện đề nghị điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Văn Lãng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Văn Lãng với những nội dung sau:

1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025: 528.099 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, chi tiết như sau:

- a) Nguồn vốn đầu tư phát triển Ngân sách địa phương: 317.813 triệu đồng.
 - Vốn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND tỉnh: 45.083 triệu đồng.
 - Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư theo tiêu chí định mức: 5.840 triệu đồng.
 - Ngân sách tỉnh hỗ trợ đề án giao thông nông thôn: 16.768 triệu đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất dự kiến: 149.807 triệu đồng. (Đã bao gồm đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 22.234 triệu đồng).
 - Nguồn Đầu tư từ xổ số kiến thiết: 340 triệu đồng.
 - Nguồn vốn ngân sách huyện khác (tăng thu, tiết kiệm chi) dự kiến: 29.464 triệu đồng.
 - Nguồn Vốn Đối ứng dự kiến từ ngân sách tỉnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 70.511 triệu đồng.
- b) Nguồn vốn đầu tư phát triển các chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách trung ương: 210.286 triệu đồng, cụ thể:
 - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ngân sách trung ương: 60.514 triệu đồng.
 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngân sách trung ương: 149.772 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục, dự án tại biểu 02,03,04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, chịu trách nhiệm cân đối và phân bổ chi tiết các nguồn vốn ngân sách huyện thực hiện đối ứng (thu sử dụng đất, thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác...), báo cáo Hội đồng nhân dân huyện kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Văn Lãng khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 29/8/2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: KH vàĐT, Tài chính, Tư pháp;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các Đại biểu HĐND huyện khóa XIX;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trường

BIỂU 01: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 của HĐND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 NSDP (chưa bao gồm các chương trình MTQG) được HĐND huyện phê duyệt tại NQ số 62/NQ-HĐND ngày 11/8/2021	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sau điều chỉnh										Ghi chú
			Điều chỉnh		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	239.022	24.605	103.395	528.099	210.286	138.202	179.611	528.099	210.286	138.202	179.611	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	239.022	24.605	103.395	317.813		138.202	179.611	317.813		138.202	179.611	
I	Vốn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND tỉnh	64.997	19.914		45.083		45.083		45.083		45.083		Chi tiết tại biểu 02
II	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư theo tiêu chí định mức	5.871	31		5.840		5.840		5.840		5.840		Chi tiết tại biểu 02
III	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đề án giao thông nông thôn			16.768	16.768		16.768		16.768		16.768		Chi tiết tại biểu 02
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất dự kiến	139.575		10.232	149.807			149.807	149.807			149.807	Đã bao gồm đối ứng với các chương trình mục tiêu quốc gia : 22.234 triệu đồng; Chi tiết tại biểu 02
V	Nguồn Đầu tư từ xổ số kiến thiết	5.000	4.660		340			340	340			340	Chi tiết tại biểu 02
VI	Nguồn vốn ngân sách huyện khác (tăng thu, tiết kiệm chi) dự kiến	23.580		5.884	29.464			29.464	29.464			29.464	Chi tiết tại biểu 02
VII	Vốn Đối ứng dự kiến từ ngân sách tỉnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			70.511	70.511		70.511		70.511		70.511		
B	NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Ngân sách trung ương)				210.286	210.286			210.286	210.286			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				60.514	60.514			60.514	60.514			Chi tiết tại biểu 03
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số				149.772	149.772			149.772	149.772			Chi tiết tại biểu 04

BIỂU 02: BIỂU CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

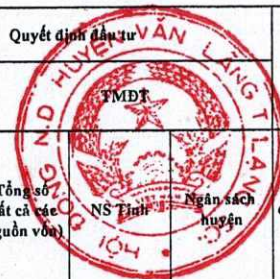
(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 của HĐND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư TMDT			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú
										Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
												Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					496.900	151.154	286.992	73.343	43.052	247.301	247.301		45.645	247.301	247.301		45.645	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					130.621	91.369	25.686	38.852	38.852	50.923	50.923		8.627	50.923	50.923		8.627	
I	Vốn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND tỉnh					91.654	58.902	19.186	12.752	12.752	45.083	45.083		6.287	45.083	45.083		6.287	
a)	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2020					20.107	20.107	-	12.752	12.752	6.287	6.287		6.287	6.287	6.287		6.287	
*	TRỤ SỞ LÀM VIỆC					9.349	9.349	-	6.652	6.652	1.981	1.981		1.981	1.981	1.981		1.981	
1	Trụ sở UBND xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	Nhà 2 tầng, DT 630m2	2018-2019	Số 1105 ngày 20/4/2018	4.843	4.843		4.423	4.423	187	187		187	187	187		187	
2	Trụ sở UBND xã Trùng Khánh	Xã Trùng Khánh	Nhà 2 tầng, DT 630m2	2019	Số 2707, ngày 24/10/2018	4.506	4.506		2.229	2.229	1.794	1.794		1.794	1.794	1.794		1.794	
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					4.207	4.207		2.550	2.550	1.605	1.605		1.605	1.605	1.605		1.605	
1	Cải tạo sửa chữa trường PTDTBT THCS xã Thanh Long	Xã Thanh Long	Nhà chức năng, nhà VS	2019	Số 2706 ngày 24/10/2018	3.007	3.007		2.050	2.050	957	957		957	957	957		957	
2	Cải tạo sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất THCS Hội Hoan	Xã Hội Hoan	02 phòng chức năng	2020	Số 2975, ngày 15/10/2019	1.200	1.200		500	500	648	648		648	648	648		648	
*	LĨNH VỰC THỦY LỢI					1.785	1.785	-	1.050	1.050	655	655	-	655	655	655	-	655	
1	Nâng cấp, sửa chữa mương thủy lợi thôn Nà Lặng, xã Tân Việt	Xã Tân Việt	Dài 900m	2019	Số 2726, ngày 25/10/2018	885	885		650	650	193	193		193	193	193		193	
2	Kiến cố hóa mương thủy lợi Nà Loàng, thôn Nà Mỏ, xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	Mương dài 0,49km	2020	Số 3013 ngày 23/10/2019	900	900		400	400	462	462		462	462	462		462	
*	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					4.766	4.766		2.500	2.500	2.047	2.047	-	2.047	2.047	2.047	-	2.047	
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Bán Ô - Nà Quỳnh	Xã Hoàng Việt	Dài 0,549km	2019	Số 2697 ngày 19/10/2018	878	878		650	650	194	194		194	194	194		194	

2

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP					
												Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Cồn Pheng đến Thăm Phia	Xã Gia Miến	Dài 1km	2019	Số 2750 ngày 26/10/2018	1.078	1.078		650	650	428	428		428	428	428		428		
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ cầu Nậm Dừng - nhà văn hóa thôn Cốc Nháng, xã Gia Miến	xã Gia Miến	Cấp B, dài 0,7km	2020	Số 3046 ngày 31/10/2019	1.250	1.250		500	500	642	642		642	642	642		642		
4	Mở mới đường vào thôn Lũng Thuồng	xã Trùng Quán	Cấp B, dài 0,683km	2020	Số 3051 ngày 31/10/2019	360	360		150	150	190	190		190	190	190		190		
5	Mở đường Bản Mìn - Bản Đon - Tà Pháng, xã Thành Hòa	xã Thành Hòa	Cấp B, dài 0,653km	2020	Số 3072 ngày 31/10/2019	1.200	1.200		550	550	593	593		593	593	593		593		
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						71.547	38.796	19.186	-	-	38.796	38.796	-	-	38.796	38.796			
*	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH						1.000	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000			
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã Tân Mỹ, Trùng Khánh, Thanh Long, Hồng Thái.	5 xã		2023-2025		1.000	1.000				1.000	1.000			1.000	1.000				
*	TRỤ SỞ LÀM VIỆC						17.627	10.173	7.454	-	-	10.173	10.173	-	-	10.173	10.173	-	-	-
1	Trụ sở UBND Thành Hòa	Xã Thành Hòa	Mẫu TS04, diện tích 630m2	2021	Số 3159, ngày 30/10/2020	4.723	4.323	400			4.323	4.323			4.323	4.323				
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	Cải tạo sửa chữa, phòng làm việc diện tích 128,7m2	2021	số 426 ngày 1/3/2021	915	300	615			300	300			300	300				
3	Trụ sở UBND Bắc La	Xã Bắc La	Mẫu TS04, diện tích 630m2	2021-2022		6.289	3.350	2.939			3.350	3.350			3.350	3.350				
4	Trụ sở UBND xã Hoàng Văn Thụ	Xã HVT	Mẫu TS04, diện tích 630m2	2022		5.000	1.500	3.500			1.500	1.500			1.500	1.500				
5	Cải tạo sửa chữa Trụ Sở làm việc dân quân	Xã Thụy Hùng	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025		700	700				700	700			700	700				
*	LĨNH VỰC THỦY LỢI						2.235	1.000	1.235	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000			
1	Nâng cấp phai, kiên cố hóa mương Phai Dìn, thôn Đăng Vạn	Xã Thanh Long	XD đắp, mương BTXM dài 0,963km	2021	số 568 ngày 08/3/2021	1.235	400	835			400	400			400	400				
2	Nâng cấp mương thủy lợi thôn Pò Mánh (giai đoạn 2), xã Gia Miến	Gia Miến	1km/Tuổi 9ha	2022		800	400	400			400	400			400	400				
3	Hỗ trợ xi măng thủy lợi nhỏ	UBND các xã		2021		200	200				200	200			200	200				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành			Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP					
											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					10.817	2.950	-	-	-	2.950	2.950	-	-	2.950	2.950			
1	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung CSCV Trường Mầm non Nam La (Điểm trường chính)	thôn Đồng Tâm, xã Hội Hoan	nhà 2 tầng diện tích 420m2, nhà bếp	2021	số 86 ngày 18/1/2021	4.117	1.050				1.050	1.050			1.050	1.050			
2	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung CSCV Trường PTDTBT THCS xã Bắc La	xã Bắc La	Xây mới 04 phòng học, nhà đa năng	2021		2.200	700				700	700			700	700			
3	Bổ sung CSVC Trường THCS Lăng Vài	Xã Bắc Hùng	Xây mới 03 phòng bộ môn; sửa chữa lớp học và phòng học bộ môn; 04 phòng vệ sinh học sinh	2022		4.500	1.200				1.200	1.200			1.200	1.200			
*	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					39.868	23.673	10.497	-	-	23.673	23.673	-	-	23.673	23.673			
1	Nâng cấp Mặt đường BTXM Pác Sao (thôn Nà Luông) - Nà Cột (Bán Cán), xã Tân Tác	xã Tân Tác	Cấp B, dài 4,044km	2021	số 522 ngày 1/3/2021	6.617	2.150				2.150	2.150			2.150	2.150			
2	Nâng cấp mặt đường BTXM Bán Cáp - Mây Sao (GD 3)	Xã Gia Miến	cấp B, dài 1,139km	2021	số 348 ngày 25/02/2021	2.230	1.000				1.000	1.000			1.000	1.000			
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ đỉnh dốc Pác Quý - Manh Dưới	Xã Trùng Khánh	Cấp A, dài 1,875km	2021	số 569 ngày 9/3/2021	3.798	1.520	2.278			1.520	1.520			1.520	1.520			
4	Mở mới Đường Nà Trò - Bán Mới thôn Nà Kéo Mới	Xã Tân Mỹ	cấp B, dài 0,83km	2021	số 529 ngày 9/3/2021	2.197	1.120	1.077			1.120	1.120			1.120	1.120			
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Lạng , xã Tân Mỹ - Lũng Ngò, xã Hồng Thái	Xã Tân Mỹ	cấp B, dài 2,213km	2021	số 523 ngày 2/3/2021	4.236	1.720	2.516			1.720	1.720			1.720	1.720			
6	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Co Tào (giai đoạn 2), xã Hội Hoan	xã Hội Hoan	1,2km	2022	Số 842, ngày 17/3/2022	1.527	700	827			700	700			700	700			
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Quang Pải	xã Hồng Thái	1,2km	2023-2025		2.200	1.200	1.000			1.200	1.200			1.200	1.200			
8	Nâng cấp mặt đường BTXM Bán Tầm -Khun Dương	xã Tân Tác	1,4km	2023-2025		2.800	1.400	1.400			1.400	1.400			1.400	1.400			
9	Nâng cấp mặt đường BTXM Bán Giồng - Khun Sầu	xã Tân Tác	1,4km	2023-2025		2.800	1.400	1.400			1.400	1.400			1.400	1.400			
10	Hỗ trợ Xi măng làm đường giao thông nông thôn	UBND các xã		2021-2025		11.463	11.463				11.463	11.463			11.463	11.463			
II	NGÂN SÁCH TÍNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC					38.967	32.467	6.500	26.100	26.100	5.840	5.840	-	2.340	5.840	5.840	-	2.340	

4

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP				
												Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a)	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2020					28.967	28.967	-	26.100	26.100	2.340	2.340	-	2.340	2.340	2.340	-	2.340	
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					28.967	28.967	-	26.100	26.100	2.340	2.340	-	2.340	2.340	2.340	-	2.340	
1	Trường MN thị trấn Na Sầm	Văn Lãng	12 lớp	2014-2016	1514 ngày 15/10/2013	28.967	28.967		26.100	26.100	2.340	2.340		2.340	2.340	2.340		2.340	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					10.000	3.500	6.500			3.500	3.500			3.500	3.500			-
*	TRỤ SỞ LÀM VIỆC					10.000	3.500	6.500			3.500	3.500			3.500	3.500			
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND huyện	thị trấn Na Sầm	Cải tạo sửa chữa	2021-2023	1052 ngày 26/5/2021	10.000	3.500	6.500			3.500	3.500			3.500	3.500			NS huyện đối ứng 6.500 triệu đồng
B	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT GĐ 2016-2020					56.738	56.738	-	-	-	16.768	16.768	-	16.768	16.768	16.768	-	16.768	
1	Đường Lương Giáo - Chộc Môn	xã Bắc Việt	Hỗ trợ Đề án GTNT	2018		2.070	2.070				453	453		453	453	453		453	
2	Đường Pá Tập - Bán Pẹ	xã Thụy Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2019		6.025	6.025				135	135		135	135	135		135	
3	Đường Nà Cà - Nà Vạc	xã Thanh Long	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		2.278	2.278				188	188		188	188	188		188	
4	Đường Đôn Chang - Nà Vạc	xã Thanh Long	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		1.065	1.065				187	187		187	187	187		187	
5	Đường Cón Slung - Nà Phán (ĐH.11)	xã Thanh Long	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		2.799	2.799				1.300	1.300		1.300	1.300	1.300		1.300	
6	Đường Đồn Biên phòng Na Hình - Pác Tả (ĐH.18)	xã Thụy Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		3.042	3.042				1.050	1.050		1.050	1.050	1.050		1.050	
7	Đường Khuổi Thảm - Pác Cây (ĐH.18)	xã Thụy Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		4.529	4.529				1.665	1.665		1.665	1.665	1.665		1.665	
8	Đường Pò Héo - Pác Cú (ĐH.11)	xã Thanh Long	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		905	905				535	535		535	535	535		535	
9	Đường từ UBND xã đến thôn Nà Sòm	xã Bắc La	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		2.885	2.885				1.297	1.297		1.297	1.297	1.297		1.297	
10	Đường từ Hát Đông - Nà Sòm	xã Bắc La	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		2.694	2.694				1.259	1.259		1.259	1.259	1.259		1.259	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Trong đó: vốn NSDP	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP				
													Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
11	Đường Khun Mặng - Quảng Sơn (đoạn Pô Mánh - Quảng Sơn)	xã Gia Miến	Hỗ trợ Đề án GTNT	2020		2.994	2.994				165	165		165	165	165		165		
12	Đường Nà Liệt - Nà Mánh	xã Bắc Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2022		456	456				100	100		100	100	100		100		
13	Đường Bán Tích - Bán Dừa - Pác Cây (Đoạn Bán Dừa - Hin Đeng)	xã Thụy Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2022		1.479	1.479				650	650		650	650	650		650		
14	Đường Bán Tích - Bán Dừa - Pác Cây (Đoạn Hin Đeng - Pác Cây)	xã Thụy Hùng	Hỗ trợ Đề án GTNT	2022		1.566	1.566				650	650		650	650	650		650		
15	Đường Cồn Sù-Cốc Pục-Nà Đầu	xã Bắc La	Hỗ trợ Đề án GTNT	2022		2.746	2.746				700	700		700	700	700		700		
16	Cải tạo, sửa chữa nền đường thôn Khun Mặng - Quảng Sơn, (Đoạn từ phần Trường Quảng Sơn đến nhà Văn hóa thôn)	xã Gia Miến	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		3.176	3.176				1.135	1.135		1.135	1.135	1.135		1.135		
17	Mặt đường BTXM Nậm Nhùng - Cốc Nháng, Gia Miến	xã Gia Miến	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		2.550	2.550				925	925		925	925	925		925		
18	Mặt đường BTXM Toong Chính - Khuổi Rào, Hội Hoan	xã Hội Hoan	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		1.842	1.842				580	580		580	580	580		580		
19	Mặt đường BTXM Bình Lập - Mây Sao, Gia Miến	xã Gia Miến	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		2.482	2.482				810	810		810	810	810		810		
20	Mặt đường BTXM Phai Púng - Khun Bùng, Thành Hòa	xã Thành Hòa	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		2.901	2.901				1.040	1.040		1.040	1.040	1.040		1.040		
21	Đường Cốc Hắt - Nà Danh	xã Hồng Thái	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		2.722	2.722				965	965		965	965	965		965		
22	Mặt đường BTXM Lương Thác - Pá Đa - Cầu Văn An xã Nhặc Kỳ	xã Nhặc Kỳ	Hỗ trợ Đề án GTNT	2021		3.532	3.532				980	980		980	980	980		980		
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					238.225	-	211.822	4.200	4.200	149.807	149.807	-	7.779	149.807	149.807	-	7.779		
a)	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2020					5.755	-	5.755	4.200	4.200	740	740	-	740	740	740	-	740		
*	LĨNH VỰC THỦY LỢI					800	-	800	750	750	24	24	-	24	24	24	-	24	-	
1	Nâng cấp đường Vàng Có thôn Bán Kìa	xã Hội Hoan	Dài 0,68km	2019	Số 161 ngày 22/1/2019	800		800	750	750	24	24		24	24	24		24		
*	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					4.205	-	4.205	3.150	3.150	516	516	-	516	516	516	-	516	-	
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Tà Piặc - Nà Quynh	xã Hoàng Việt	Dài 0,628km	2019	Số 318, ngày 12/4/2019	1.452		1.452	1.250	1.250	147	147		147	147	147		147		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh			Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
														Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Cải tạo, mở rộng nền đường vào thôn Quảng Sơn, xã Gia Miến	Xã Gia Miến	Cải tạo, nâng cấp	2020	Số 463, ngày 26/02/2020	1.176		1.176	800	800	282	282		282	282	282		282		
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ đường tỉnh 232 - thôn Pắc Ca, xã Thành Hòa	xã Thành Hòa	Cải tạo, nâng cấp	2020	Số 297, ngày 05/2/2020	1.578		1.578	1.100	1.100	87	87		87	87	87		87		
* LĨNH VỰC GIÁO DỤC						749	-	749	300	300	200	200	-	200	200	200	-	200	-	
1	Cải tạo sửa chữa trường Mầm non xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2020	Số 800, ngày 01/4/2020	749		749	300	300	200	200		200	200	200		200		
b)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 -2020 sang giai đoạn 2021- 2025					7.039	-	7.039	-	-	7.039	7.039	-	7.039	7.039	7.039	-	7.039		
* LĨNH VỰC KHÁC						7.039	-	7.039	-	-	7.039	7.039	-	7.039	7.039	7.039	-	7.039		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ao cạn (khu V) và khu đất ao thủy nông, (khu I), thị trấn Na Sầm	thị trấn Na Sầm	Ao cạn S=3676m2; Ao thủy nông S=1951m2	2020-2021	Số 3166 ngày 21/10/2020	7.039		7.039			7.039	7.039		7.039	7.039	7.039		7.039		
c)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					225.431	-	199.028	-	-	142.028	142.028	-	-	142.028	142.028	-	-	-	
* LĨNH VỰC KHÁC						70.269	-	70.269	-	-	13.269	13.269	-	-	13.269	13.269	-	-	-	
1	San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thụy Hùng	xã Thụy Hùng		2022		812		812			812	812			812	812				
2	Hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng sân thể thao xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2022		327		327			327	327			327	327				
3	San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thanh Long	xã Thanh Long		2022		698		698			698	698			698	698				
4	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hoàng Văn Thụ	xã Hoàng Văn Thụ		2022		920		920			920	920			920	920				
5	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2022		512		512			512	512			512	512				
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu V, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	Thị trấn Na Sầm		2022-2023		59.000		59.000			2.000	2.000			2.000	2.000				
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 7, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	Thị trấn Na Sầm		2022-2023		8.000		8.000			8.000	8.000			8.000	8.000				
* TRỤ SỞ LÀM VIỆC						6.135	-	5.135	-	-	5.135	5.135	-	-	5.135	5.135	-	-	-	
1	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	Thị trấn Na Sầm	Cải tạo sửa chữa	2022		950		950			950	950			950	950				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Lập kế hoạch vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trụ sở công an xã Gia Miễn	xã Gia Miễn	Xây mới	2022		2.345			1.845		1.845	1.845			1.845	1.845			
3	Trụ sở công an xã Hội Hoan	xã Hội Hoan	Xây mới	2022		1.340			840		840	840			840	840			
4	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường	Thị trấn Na Sầm	Cải tạo sửa chữa	2022		1.500			1.500		1.500	1.500			1.500	1.500			
*	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG, ĐẤT ĐAI					16.894	-	16.894	-	-	16.894	16.894	-	-	16.894	16.894	-	-	-
1	Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Lãng	Trên địa bàn huyện		2021		2.154			2.154		2.154	2.154			2.154	2.154			
2	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Văn Lãng (theo quyết định phân khai của UBND tỉnh)	Trên địa bàn huyện		2022		2.043			2.043		2.043	2.043			2.043	2.043			
3	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Văn Lãng (Sau quy hoạch tỉnh được phê duyệt)	Trên địa bàn huyện		2023-2024		2.000			2.000		2.000	2.000			2.000	2.000			
4	Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm	Trên địa bàn huyện		2021-2025		3.540			3.540		3.540	3.540			3.540	3.540			
5	Chính lý hồ sơ địa chính thị trấn Na Sầm	thị trấn Na Sầm		2022		4.500			4.500		4.500	4.500			4.500	4.500			
6	Tổng Kiểm kê đất đai 5 năm huyện Văn Lãng	Trên địa bàn huyện		2024-2025		2.657			2.657		2.657	2.657			2.657	2.657			
*	LĨNH VỰC HẠ TẦNG, ĐÔ THỊ					3.212	-	3.212	-	-	3.212	3.212	-	-	3.212	3.212	-	-	-
1	Cải tạo, mở rộng bãi đỗ xe khu I, thị trấn Na Sầm	thị trấn Na Sầm		2022		1.212			1.212		1.212	1.212			1.212	1.212			
2	Cải tạo vỉa hè khu 5, thị trấn Na Sầm	thị trấn Na Sầm		2022-2025		2.000			2.000		2.000	2.000			2.000	2.000			
*	LĨNH VỰC ĐIỆN					4.500	-	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	-
1	Cải tạo hệ thống điện 0,4kv xã Tân Tác	xã Tân Tác	5km	2022-2025		2.500			2.500		2.500	2.500			2.500	2.500			
2	Cải tạo hệ thống điện thôn Cốc Mận	xã Hoàng Văn Thụ	35KV, trạm biến áp	2023-2025		2.000			2.000		2.000	2.000			2.000	2.000			
*	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					25.205	-	14.148	-	-	14.148	14.148	-	-	14.148	14.148	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Đông Chang - Phiêng Liệt	Xã Hội Hoan	cấp B, dài tuyến 0,64km	2021	số 534 ngày 12/03/2021	1.883		1.083			1.083	1.083			1.083	1.083			
2	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Danh-Lũng Mươi	Xã Hồng Thái	cấp A, dài 1,134km	2021	số 394 ngày 25/02/2021	2.527		2.527			2.527	2.527			2.527	2.527			
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ cầu Và Quang đi thôn Phiêng Luông	Xã Bắc La	cấp B, dài 0,86km	2021	số 347 ngày 25/02/2021	1.591		1.141			1.141	1.141			1.141	1.141			
4	Mở mới đường Bản Mìn-Bản Đon-Tả Phàng (GD2)	xã Thành Hòa	cấp B, dài 1,872km	2021	số 420 ngày 25/02/2021	3.631		200			200	200			200	200			
5	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Cùi (GD2)	xã Thành Hòa	cấp B, dài 0,846km	2021	số 530 ngày 10/3/2021	1.537		326			326	326			326	326			
6	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Bó-Nà Tao (GD IV)	Xã Hồng Thái	cấp B, dài 1,276km	2021	số 718 ngày 19/03/2021	3.577		500			500	500			500	500			
7	Mở mới đường Nà so - Nà Luông xã Thụy Hùng đến Thôn Pá Cù xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng	cấp B, dài 2,278km	2021	số 527 ngày 8/3/2021	2.391		1.741			1.741	1.741			1.741	1.741			
8	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Cùi (GD3), nay là Thôn Cống Lý	xã Thành Hòa	1,2km	2022	số 843 ngày 17/3/2022	1.738		300			300	300			300	300			
9	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Phai Nà, xã Gia Miễn	xã Gia Miễn	1,2km	2022	Số 805, ngày 15/3/2022	1.781		1.781			1.781	1.781			1.781	1.781			
10	Mở mới đường Khun Lóng - Phai Khang (Quảng Sơn)	Gia Miễn	1,5km	2023-2025		1.800		1.800			1.800	1.800			1.800	1.800			
11	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Quảng Lộng, xã Gia Miễn	Gia Miễn	1km	2023-2025		500		500			500	500			500	500			
12	Nâng cấp mặt đường BTXM Bản Búng - Co Tào (GD3)	Xã Hội Hoan	1,2km	2023-2025		1.500		1.500			1.500	1.500			1.500	1.500			
13	Cải tạo mặt đường BTXM thôn Nà Hưn	Xã Tân Thanh	0,5km	2023-2025		750		750			750	750			750	750			
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC						56.887	-	42.741	-	-	42.741	42.741	-	-	42.741	42.741	-	-
1	Bổ sung CSCV Trường Mầm non xã Tân Thanh	xã Tân Thanh	06 lớp học + 01 phòng HC, S sản 1.042m2	2021	số 97 ngày 21/01/2021	8.551		7.351			7.351	7.351			7.351	7.351			
2	Bổ sung CSVC PTDTBT THCS xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	12 phòng học bộ môn, S sản 1.080m2	2021	số 124 ngày 26/01/2021	7.630		760			760	760			760	760			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025										Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020			Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Trong đó:		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non Thụy Hùng	xã Thụy Hùng	01 lớp học, 01 phòng y tế, 01 phòng vệ sinh	2021	Số 427, ngày 02/3/2021	953		953			953	953			953	953			
4	Nhà 02 lớp học Trường mầm non Nam La (Điểm trường Bình Độ), xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	xã Hội Hoan	Nhà 2 lớp học	2021	số 1813 ngày 19/7/2021	1.309		633			633	633			633	633			
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	Xã Hồng Thái	Bổ sung cơ sở vật chất	2021-2022	số 3409 ngày 15/11/2021	7.694		2.294			2.294	2.294			2.294	2.294			
6	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Nhạc Kỳ	xã Nhạc Kỳ	Cải tạo 03 phòng hành chính; xây mới 02 phòng phụ trợ; sơn sửa lại hệ thống phòng học	2022	Số 321, ngày 17/01/2022	1.800		1.800			1.800	1.800			1.800	1.800			
7	Bổ sung CSVC Trường THCS xã Hoàng Việt	xã Hoàng Việt	Xây mới 05 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập, 02 phòng phụ trợ	2023		6.500		6.500			6.500	6.500			6.500	6.500			
8	Bổ sung CSVC trường Tiểu học xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Xây mới 02 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ	2023-2024		4.200		4.200			4.200	4.200			4.200	4.200			
9	Bổ sung CSVC Trường Mầm non Tân Lang	Thị trấn Na Sầm	01 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	2023-2024		850		850			850	850			850	850			
10	Bổ sung CSVC Trường Tiểu học xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh	05 phòng bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học tập	2023-2024		4.500		4.500			4.500	4.500			4.500	4.500			
11	Bổ sung CSVC Trường THCS thị trấn Na Sầm	Thị trấn Na Sầm	01 phòng học, 01 công trình vệ sinh	2023-2024		1.000		1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			
12	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Bắc Việt (Điểm trường Bán Gioong)	Xã Bắc Việt	01 phòng học 01 nhà bếp, 01 công trình vệ sinh	2023-2024		1.100		1.100			1.100	1.100			1.100	1.100			
13	Bổ sung CSVC Trường Tiểu học xã Bắc Hùng	Xã Bắc Hùng	01 phòng hành chính quản trị, 02 phòng bộ môn, 01 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ, 01 phòng phục vụ sinh hoạt	2024		2.800		2.800			2.800	2.800			2.800	2.800			
14	Bổ sung CSVC Trường Tiểu học Tân Lang	Thị trấn Na Sầm	01 phòng hành chính quản trị, 03 phòng bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ	2024		2.800		2.800			2.800	2.800			2.800	2.800			
15	Bổ sung CSVC Trường Tiểu học thị trấn Na Sầm	Thị trấn Na Sầm	02 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập, 02 phòng phụ trợ	2024		3.200		3.200			3.200	3.200			3.200	3.200			
16	Bổ sung CSVC Trường THCS xã Bắc Việt	Xã Bắc Việt	Xây mới 01 công trình vệ sinh; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng kế toán và thủ quỹ	2025		2.000		2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			

10

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Lấy kế vốn bổ từ khởi công đến hết năm 2020		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
														Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
*	LĨNH VỰC THỦY LỢI					3.100	-	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	-		
1	Đập Nà So, xã Thụy Hùng	xã Thụy Hùng		2023-2025		800		800			800	800			800	800					
2	Kiên cố hóa nương thủy lợi thôn Bán Láng	Xã Bắc Việt	0,6km	2023-2025		800		800			800	800			800	800					
3	Sửa chữa nâng cấp đập nương thủy lợi Nà Pải, thôn Nà Mẩn	Xã Tân Tác	Sửa chữa đập/kiên cố 350m nương	2023-2025		750		650			650	650			650	650					
4	Sửa chữa nâng cấp đập, nương thủy lợi Nà Chày-Nà Siáng	Xã Tân Tác	Sửa chữa đập/600m/3ha	2023-2025		750		850			850	850			850	850					
*	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG					2.898	-	2.898	-	-	2.898	2.898	-	-	2.898	2.898	-	-	-		
1	Khu căn cứ chiến đấu huyện Văn Lãng		Đường cầu thang	2021-2022		2.898		2.898			2.898	2.898			2.898	2.898					
*	LĨNH VỰC CẤP NƯỚC					1.035	-	835	-	-	835	835	-	-	835	835	-	-	-		
1	Nước Sinh Hoạt tập trung thôn Khôn Búm	xã Bắc Hùng	Cấp nước 40 hộ dân, tuyến ống dài 3,266km	2021	số 526 ngày 5/3/2021	1.035		835			835	835			835	835					
*	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO					13.063	-	13.063	-	-	13.063	13.063	-	-	13.063	13.063	-	-	-		
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng sân thể thao xã Hoàng Văn Thụ	xã HVT	Đạt chuẩn			871		871			871	871			871	871					
2	Xây mới nhà văn hóa xã Thành Hòa	xã Thành Hòa	Đạt chuẩn	2023-2025		2.200		2.200			2.200	2.200			2.200	2.200					
3	Cải tạo, sửa chữa sân thể thao Nà Cườm, khu 8, thị trấn Nà Sầm	TT Nà Sầm		2022-2023		9.992		9.992			9.992	9.992			9.992	9.992					
*	Đổi ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025			2021-2025		22.234		22.234			22.234	22.234			22.234	22.234					
D	ĐẦU TƯ TỪ THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT					2.543		2.543			340	340			340	340					
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					2.543		2.543			340	340			340	340					
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					2.543		2.543			340	340			340	340					
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Tân Tác	xã Tân Tác	02 phòng học, 01 bếp, 01 vệ sinh	2021	Số 601, ngày 12/3/2021	2.543		2.543			340	340			340	340					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
												Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP				
													Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
E	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN KHÁC (Tăng thu, tiết kiệm chi)					68.774	3.047	46.941	30.291	-	29.464	29.464	-	12.472	29.464	29.464	-	12.472		
a)	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2020					57.782	3.047	36.449	30.291	-	12.472	12.472	-	12.472	12.472	12.472	-	12.472	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	TT Na Sầm		2017-2019	Số 1806 ngày 08/8/2017	6.323	2.497	3.826	2.197		1.629	1.629		1.629	1.629	1.629		1.629		
2	Cải tạo, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt		2019	Số 798 ngày 11/4/2019	852	550	302	700		152	152		152	152	152		152		
3	Kiến cố hóa nương thủy lợi Nà Là, xã Tân Việt (cũ)	xã Bắc Hùng	Dài 0,82km	2019	Số 3520, ngày 25/12/2018	1.139		1.139	960		122	122		122	122	122		122		
4	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Hoàng Văn Thụ	xã Hoàng Văn Thụ	Cải tạo, sửa chữa	2019	số 1440 ngày 23/05/2019	560		560	369		191	191		191	191	191		191		
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Cồn Sù - Nà Rạ (GD 2), xã Bắc La	Xã Bắc La	Dài 0,492km	2019		996		996	858		138	138		138	138	138		138		
6	Bổ sung khối lượng Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km0 - Km8, ĐH.17 (Tân Mỹ - Văn Thụ - Diêm He)	Xã Tân Mỹ, xã Hoàng Văn Thụ	Sửa chữa	2019	Số 793, ngày 26/4/2019	1.078		1.078	900		178	178		178	178	178		178		
7	Bổ sung cơ sở vật chất và sửa chữa trường Mầm non Tân Việt (cũ)	xã Bắc Việt	Cải tạo, sửa chữa	2019	Số 2705, ngày 23/10/2018	5.465		4.080	3.494		179	179		179	179	179		179		
8	Xây dựng nhà hành chính trường Tiểu học xã Tân Lang (cũ)	xã Bắc Việt		2018	Số 1603, ngày 29/6/2018	3.150		3.150	2.879		251	251		251	251	251		251		
9	Nâng cấp đường Bán Cấp - Mây Sao, xã Gia Miến	Xã Gia Miến	Cấp B, dài 0,721km	2018	Số 566 ngày 09/4/2018	1.725			1.564		135	135		135	135	135		135		
10	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nặm Hếp, xã Nam La (cũ)	xã Hội Hoan	cấp C, chiều dài 0,8km	2018	Số 2450 ngày 06/10/2017	1.365			1.153		127	127		127	127	127		127		
11	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khun Đầy, xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2019		1.500		263	1.237		185	185		185	185	185		185		
12	Trích đo địa chính và Giải phóng mặt bằng Trường Mầm non xã, Trạm y tế xã và Nhà Văn Hóa thôn Nà Tênh, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt		2020	3964, ngày 31/12/2020	172		172	-		172	172		172	172	172		172		
13	Cải tạo, sửa chữa mặt đường BTXM Nà Ấng - Tênh Đồn, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Cải tạo, sửa chữa	2020	Số 3992, ngày 25/12/2019	2.893		2.893	2.700		193	193		193	193	193		193		

12

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
														Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
14	Sửa chữa Trường Tiểu học xã An Hùng (cũ)	Xã Bắc Hùng	Cải tạo, sửa chữa	2020	Số 535, ngày 19/03/2020	1.160		1.160	997		163	163		163	163	163		163			
15	Công trình nước sinh hoạt thôn Khun Lý, Khun Đầy, Cao Tiến - xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	229 hộ dân	2020	Số 225, ngày 30/01/2020	4.969		4.969	1.350		3.293	3.293		3.293	3.293	3.293		3.293			
16	Công trình nước sinh hoạt thôn Pò Chải, Nà Dăn - xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	110 hộ dân	2020	Số 224, ngày 30/01/2020	2.553		2.553	1.000		1.391	1.391		1.391	1.391	1.391		1.391			
17	Cải tạo hệ thống điện 0,4 Kv thôn Gia Dừa	xã Bắc Hùng	Cải tạo, sửa chữa	2020		1.335		640	995		340	340		340	340	340		340			
18	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị; Nhà khách huyện ủy; tường rào, khuôn viên trụ sở làm việc huyện ủy	TT Na Sầm	Cải tạo, sửa chữa	2020		1.036		1.036	800		236	236		236	236	236		236			
19	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	TT Na Sầm	Cải tạo, sửa chữa	2020		1.506		1.506	1.317		189	189		189	189	189		189			
20	Bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học và THCS xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	02 phòng	2020	Số 528, ngày 19/3/2020	1.037		1.037	856		181	181		181	181	181		181			
21	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	Cải tạo, nâng cấp	2020	Số 2565, ngày 26/8/2020	468		468	150		295	295		295	295	295		295			
22	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Gia Miến	Xã Gia Miến	Cải tạo, nâng cấp	2020	Số 300, ngày 26/10/2020	1.204		1.204	800		347	347		347	347	347		347			
23	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bắc Hùng	Xã Bắc Hùng	Cải tạo, nâng cấp	2020	Số 2565, ngày 26/8/2020	647		647	324		292	292		292	292	292		292			
24	Trường Mầm non xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	XD mới	2020	Số 3057, ngày 30/10/2019	12.231		2.351	750		1.591	1.591		1.591	1.591	1.591		1.591			
25	Nâng cấp mặt đường Bán Ô - Nà Quỳnh	Xã Hoàng Việt	2020	1,1 km	Số 3030, ngày 30/10/2019	682		282	400		269	269		269	269	269		269			
26	Mở mới đường vào Khuôn Dương, thôn Bán Tâm, xã Tân Tác	Xã Tân Tác	1km	2020	Số 3036 ngày 30/10/2019	819		119	770		108	108		108	108	108		108			
27	Nâng cấp mặt đường BTXM Toong Chính - thôn Khuổi Rào, xã Hội Hoan	Xã Hội Hoan	0,6km	2020	Số 3039 ngày 30/10/2019	918		18	771		125	125		125	125	125		125			
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					10.992	-	10.492	-	-	10.492	10.492	-	-	10.492	10.492	-	-	-		
*	TRỤ SỞ LÀM VIỆC					10.992	-	10.492	-	-	10.492	10.492	-	-	10.492	10.492	-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
												Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
													Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Trụ sở làm việc ban tiếp công dân huyện, TTPTQĐ và một số tổ chức hội			2021-2025	số 3168 ngày 28/10/2020	9,074		9,074			9,074	9,074			9,074	9,074				
2	Xây dựng hội trường UBND thị trấn Na Sầm			2021-2025	số 1166 ngày 14/6/2021	1,918		1,418			1,418	1,418			1,418	1,418				

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 của HĐND huyện Văn Lãng)

trung hạn giai
n 2021-2025

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025										Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
						Tổng số	Trong đó: NSTW							Tổng số	Năm 2021 chuyển thực hiện 2022	Năm 2022	NS tỉnh	NS huyện (Đã Phân bổ)													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI					187.462	140.862	40.801	144.184	60.514	70.511	13.159	24.720	24.320	18.288	6.032		400	74.700	36.194	29.456	9.050	31.380		29.970	1.410	13.384		11.085	2.299	
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					187.462	140.862	40.801	144.184	60.514	70.511	13.159	24.720	24.320	18.288	6.032		400	74.700	36.194	29.456	9.050	31.380		29.970	1.410	13.384		11.085	2.299	
I	Thanh toán KLHT					77.534	74.153	40.801	34.256	23.075	8.381	2.800	12.627	12.627	12.627				21.629	10.448	8.381	2.800									
(1)	Xã Hoàng Việt về đích 2020					29.499	27.148	24.145	4.051	2.470	781	800	1.922	1.922	1.922				2.129	548	781	800									
1	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV các thôn Bản Lã, Nà Quan, Cốc Hắt, Bản Ổ, Tả Piệc, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	2020	Dài 9,9km	Số 3048, ngày 31/10/2019	3.022	3.022	2.840	147	60	87		60	60	60				87		87										
2	Trạm y tế xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	2020	13 phòng	Số 3016, ngày 30/10/2019	4.087	4.087	3.910	152	52	100		52	52	52				100		100										
3	Nâng cấp mặt đường BTXM Cốc Hắt - Bản Ổ	Xã Hoàng Việt	2020	1 km	Số 3035, ngày 30/10/2019	1.624	1.624	1.505	50	50			50	50	50																
4	Nâng cấp mặt đường BTXM Lũng Vè - Nà Quan	Xã Hoàng Việt	2020	1,6km	Số 3034, ngày 30/10/2019	2.842	2.842	2.580	80	80			80	80	80																
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Kéo Mẩn- Bản Lã	Xã Hoàng Việt	2020	0,5 km	Số 3045, ngày 30/10/2019	704	704	651	20	20			20	20	20																
6	Cải tạo nâng cấp đường Nà Tênh - Cồn Nọp	Xã Hoàng Việt	2020	0,7 km	Số 3047, ngày 30/10/2019	1.388	1.388	448	940	450	490		450	450	450				490		490										
7	Trường Mầm non xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	2020	XD mới	Số 3057, ngày 30/10/2019	12.231	9.880	8.969	2.448	1.648		800	1.100	1.100	1.100				1.348	548		800									
8	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	2020	Cải tạo, BC	Số 3041, ngày 29/10/2019	441	441	412	20	20			20	20	20																
9	Trạm bơm Tổng Quân, thôn Nà Ấng	Xã Hoàng Việt	2020	10ha	Số 3040, ngày 30/10/2019	1.500	1.500	1.398	40	40			40	40	40																
10	Nâng cấp mặt đường Nặm Tèo - Tả Piệc	Xã Hoàng Việt	2020	4,1 km	Số 3075, ngày 31/10/2019	1.661	1.661	1.432	154	50	104		50	50	50				104		104										
(2)	Xã Tân Mỹ (về đích 2021)					31.326	31.326	12.626	18.105	13.255	3.950	900	6.805	6.805	6.805				11.300	6.450	3.950	900									
1	Cải tạo, sửa chữa trường Trung học cơ sở xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2020	Cải tạo, BC	Số 3024, ngày 29/10/2019	780	780	620	50	50			50	50	50				400	200	200										
2	Nhà văn hóa xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2020	150 chỗ	Số 3045, ngày 29/10/2019	1.885	1.885	1.161	450	250	200		50	50	50																
3	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV xã Tân Mỹ (giai đoạn II)	Xã Tân Mỹ	2020	Dài 3,9 km	Số 3040, ngày 31/10/2019	1.174	1.174	500	550	300	250		50	50	50				500	250	250										
4	Sửa chữa trạm bơm Nà Nội 1	Xã Tân Mỹ	2020	Cải tạo, sửa chữa	Số 3052, ngày 31/10/2019	510	510	350	110	110			110	110	110																

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn Năm 2022						Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST W	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST W	NS tỉnh	NS huyện	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Năm 2021 chuyển thực hiện 2022	Năm 2022	NS tỉnh	NS huyện (Đã Phân bổ)													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
5	Sửa chữa trạm bơm Nà Nội 2	Xã Tân Mỹ	2020	Cải tạo, sửa chữa	Số 3054, ngày 31/10/2019	510	510	350	120	120			120	120	120																
6	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2020	Cải tạo, sửa chữa	Số 3024, ngày 29/10/2019	820	820	645	25	25			25	25	25																
7	Cải tạo hệ thống điện 0,4KV xã Tân Mỹ (giai đoạn III)	Xã Tân Mỹ	2021	DZ 0,4 kV dài 3km	Số 843, ngày 23/4/2021	1.707	1.707	550	1.050	650	400		50	50	50				1.000	600	400										
8	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Pục - Cốc Lĩnh	Xã Tân Mỹ	2021	Dh 1,351km	Số 835, ngày 20/4/2021	3.066	3.066	1.300	2.000	1.700	300		1.200	1.200	1.200				800	500	300										
9	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Chấm - Khun Lý	Xã Tân Mỹ	2021	Dh 1,959km	Số 836, ngày 20/4/2021	3.501	3.501	1.050	2.400	1.600	500	300	600	600	600				1.800	1.000	500	300									
10	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Lý - Khun Đầy	Xã Tân Mỹ	2021	Dh 2,945 km	Số 834, ngày 20/4/2021	3.663	3.663	1.650	2.200	1.600	400	200	1.000	1.000	1.000				1.200	600	400	200									
11	Xây dựng sân thể thao xã	Xã Tân Mỹ	2021	Đạt chuẩn	Số 1001, ngày 12/5/2021	1.300	1.300	1.100	200	200	0	0	50	50	50				150	150											
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2021	06 phòng học, 04 phòng HC	Số 749, ngày 09/4/2021	7.509	7.509	1.650	5.800	4.500	1.100	200	2.500	2.500	2.500				3.300	2.000	1.100	200									
13	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2021	02 phòng học, xây mới 06 phòng B&A, 02 phòng HC	Số 738, ngày 06/4/2021	4.401	4.401	1.350	3.000	2.000	800	200	1.000	1.000	1.000				2.000	1.000	800	200									
14	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Đầy - Vi Ba	Xã Tân Mỹ	2021	Dh 0,22km	Số 771, ngày 19/4/2021	500	500	350	150	150									150	150											
(3)	Xã Hoàng Văn Thụ (Nâng cao 2021)					16.709	15.679	4.030	12.100	7.350	3.650	1.100	3.900	3.900	3.900				8.200	3.450	3.650	1.100									
1	Nhà Văn hóa xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn Thụ	2021	xây mới	Số 1162, ngày 11/6/2021	3.650	2.950	1.850	1.800	1.300	300	200	800	800	800				1.000	500	300	200									
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn Thụ	2021	BSCSV	Số 2542, ngày 25/8/2021	4.444	4.344	900	3.500	2.750	450	300	2.000	2.000	2.000				1.500	750	450	300									
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn Thụ	2021	BSCSV	Số 2543, ngày 25/8/2021	4.449	4.319	780	3.600	1.700	1.600	300	300	300	300				3.300	1.400	1.600	300									
4	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn Thụ	2021	xây mới	Số 2546, ngày 25/8/2021	4.166	4.066	500	3.200	1.600	1.300	300	800	800	800				2.400	800	1.300	300									
II	Khởi công mới giai đoạn 2022-2025					92.028	62.409	0	92.028	33.139	50.455	8.434	12.093	11.693	5.661	6.032	400	43.121	21.446	16.675	5.000	27.405	25.995	1.410	9.409	7.785	1.624				
(1)	Xã Trùng Khánh (về đích năm 2022)					53.678	53.678	0	53.678	24.408	26.170	3.100	12.093	11.693	5.661	6.032	400	23.590	12.715	8.175	2.700	17.995		17.995							
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Bán Mạnh - Nà Sía	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 1,510km	Số 691, ngày 25/9/2022	3.766	3.766		3.766	2.300	966	500	1.300	1.300	600	700			1.900	1.000	400	500	566		566						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025											Kế hoạch vốn Năm 2022				Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện				
						Tổng số	Trong đó: NSTW																													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32					
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Lũng Leng - Bản Pén	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 1,697km	Số 690, ngày 23/02/2022	4.698	4.698		4.698	1.420	2.778	500	450	450	150	300			2.270	970	800	500	1.978		1.978											
3	Xây dựng ngầm tràn thôn Mạnh Dưới	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 1,1km, đường đất dài 98m	Số 666, ngày 28/02/2022	943	943		943	225	718		100	100	100				250	125	125		593		593											
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Đồng Sản -UBND xã	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 1,694km	Số 648, ngày 24/02/2022	4.093	4.093		4.093	2.250	1.343	500	1.250	1.250	700	550			2.300	1.000	800	500	543		543											
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Mạnh Dưới -UBND xã	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 0,923km	Số 645, ngày 28/02/2022	2.084	2.084		2.084	350	1.734		100	100	100				550	250	300		1.434		1.434											
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Pò Hà - Bản Châu	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp A, dài 2,944km	Số 766, ngày 02/2/2022	4.239	4.239		4.239	2.650	1.089	500	1.150	1.150	300	850			2.800	1.500	800	500	289		289											
7	Xây dựng nhà văn hóa xã	Xã Trùng Khánh	2022	Dự chuẩn	Số 692, ngày 28/02/2022	3.000	3.000		3.000	1.600	1.200	200	1.500	1.300	500	800		200	500	300	200		1.000		1.000											
8	Xây dựng sân thể thao xã	Xã Trùng Khánh	2022	Xây mới	Số 668, ngày 01/2/2022	1.130	1.130		1.130	350	780	0	250	250	250				200	100	100		680		680											
9	Nước sinh hoạt tập trung thôn các thôn: Bản Châu, Bản Pén, Khuổi Chang	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp nước cho 44 hộ dân, tuyến ống dài 2,85km	Số 1571, ngày 23/5/2022	1.065	1.065		1.065	150	915	0	50	50		50			200	100	100		815		815											
10	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Tổng	Xã Trùng Khánh	2022	Cấp nước cho 32 hộ dân, tuyến ống dài 4,78km	Số 1570, ngày 23/5/2022	1.411	1.411		1.411	200	1.211	0	50	50		50			350	150	200		1.011		1.011											
11	Sửa chữa đập, Kiên cố hóa Mương Co Khảo-Káo Tô	Xã Trùng Khánh	2022	Sân chứa đập và xây dựng tuyến mương dài 2,73km	Số 667, ngày 28/02/2022	2.762	2.762		2.762	1.500	1.062	200	500	500		500			1.450	1.000	250	200	812		812											
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Trùng Khánh (điểm trường Bản Pén)	Xã Trùng Khánh	2022	Sân chứa 5 phòng học và Bể ăn bồn tưới 150m2	Số 748, ngày 01/2/2022	1.507	1.507		1.507	500	1.007	0	400	400	400				200	100	100		907		907											
13	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Trùng Khánh (điểm trường Nà Tổng)	Xã Trùng Khánh	2022	Sân chứa 3 phòng học, bể ăn bồn tưới	Số 767, ngày 03/2/2022	688	688		688	190	498	0	150	150	150				40	40			498		498											
14	Bổ sung một số hạng mục Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Trùng Khánh (điểm trường Bản Mạnh)	Xã Trùng Khánh	2022	Xây mới 9 phòng học và bể ăn	Số 646, ngày 21/02/2022	12.836	12.836		12.836	6.500	5.886	450	3.200	3.000	1.500	1.500		200	5.750	3.500	2.000	250	3.886		3.886											
15	Trường Mầm non xã Trùng Khánh (điểm trường Bản Pén)	Xã Trùng Khánh	2022	Xây mới nhà 2 tầng	Số 650, ngày 23/02/2022	9.214	9.214		9.214	4.032	4.932	250	1.532	1.532	800	732			4.750	2.500	2.000	250	2.932		2.932											
16	Khoan giếng nước sạch phục vụ trạm y tế xã và trường Mầm non, trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Trùng Khánh (điểm trường Pá Tép)	Xã Trùng Khánh	2022	02 giếng	Số 804, ngày 15/2/2022	243	243		243	191	52	0	111	111	111				80	80			52		52											
(2)	Xã Thanh Long về đích 2023					38.350	8.731		38.350	8.731	24.285	5.334							19.531	8.731	8.500	2.300	9.410		8.000	1.410	9.409		7.785	1.624						
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Vạc - Mầm Mống	Xã Thanh Long	2023	1,5km		3.000	700		3.000	700	1.650	650							1.600	700	650	250	700		500	200	700		500	200						
2	Nâng cấp mặt đường BTXM Pá Chỉ - Pò Đóc	Xã Thanh Long	2023	1,2km		2.400	600		2.400	600	1.550	250							1.450	600	600	250	475		475		475		475							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2023				Kế hoạch vốn Năm 2022						Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST W	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST W	NS tỉnh		NS huyện
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Năm 2021 chuyển thực hiện 2022	Năm 2022	NS tỉnh	NS huyện (Đã Phân bổ)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
3	Đường BTXM Đàng Văn-Khau Slung	Xã Thanh Long	2023	1,7km		3.500	800		3.500	800	2.000	700							2.000	800	950	250	750		550	200	750		500	250		
4	Kiến cổ hóa mương thủy lợi tuyến mương Bó Cung, thôn Cồn Bó	Xã Thanh Long	2023	500m/10h a		900	350		900	350	550								350	350			275		275		275		275			
5	Kiến cổ hóa mương Thảm Pó, thôn Pá Chí	Xã Thanh Long	2023	500m/Sha		900	350		900	350	550								350	350			275		275		275		275			
6	Nâng cấp phai, kiến cổ hóa mương Phai Púng, thôn Nà Phán	Xã Thanh Long	2023	500m/Sha		800	200		800	200	600								200	200			300		300		300		300			
7	Nâng cấp phai, kiến cổ hóa mương Phai Bó, thôn Bán Ảnh	Xã Thanh Long	2023	500m/10h a		800	400		800	400	400								400	400			200		200		200		200			
8	Kiến cổ hóa mương thủy lợi xây mới 01 đập đồng ngăn thôn Khau Slung	Xã Thanh Long	2023	01 đập/ 10 ha		750	250		750	250	500								250	250			250		250		250		250			
9	Trường Mầm non xã Thanh Long	Xã Thanh Long	2023	01 phòng nhân viên, 01 phòng bảo vệ, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, 02 phòng phụ trợ		4.500	1.000		4.500	1.000	2.700	800							2.150	1.000	900	250	1.175		900	275	1.175		900	275		
10	Trường PTDTBT TH xã Thanh Long	Xã Thanh Long	2023	01 Văn phòng, 01 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng nghỉ GV, 01 khu để xe, cải tạo bồn tắm		3.000	800		3.000	800	1.900	300							1.900	800	900	200	550		550		550		450	100		
11	Trường THCS Thanh Long	Xã Thanh Long	2023	03 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập		2.800	400		2.800	400	1.850	550							1.300	400	700	200	750		550	200	750		600	150		
12	Xây dựng sân thể thao xã	Xã Thanh Long	2023	Xây mới		2.800	400		2.800	400	1.850	550							1.250	400	650	200	775		600	175	775		600	175		
13	Xây mới nhà văn hóa xã Thanh Long	Xã Thanh Long	2023	Dự chuẩn		2.500	400		2.500	400	1.775	325							1.250	400	650	200	625		625		625		500	125		
14	Xây mới Trạm y tế xã Thanh Long	Xã Thanh Long	2023	Dự chuẩn		4.500	1.000		4.500	1.000	2.750	750							2.400	1.000	1.100	300	1.050		850	200	1.050		800	250		
15	Xây dựng trạm biến áp 35 KV và 1,6km đường dây thôn Pá Chí	Xã Thanh Long	2023	Nâng cấp		4.000	781		4.000	781	2.760	459							2.081	781	1.100	200	960		800	160	959		860	99		
16	Nước sinh hoạt thôn Pác Cú, xã Thanh Long	Xã Thanh Long	2023			1.200	300		1.200	300	900								600	300	300		300		300		300		300			
III	CỘNG CỐ CÁC TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN GIAI ĐOẠN 2016-2020					17.900	4.300		17.900	4.300	11.675	1.925							9.950	4.300	4.400	1.250	3.975		3.975		3.975		3.300	675		
1	Mở mới đường Nà Lá - Nà Mảnh	Xã Bắc Hùng	2023	Cấp B, dài 2,3km		2.800	700		2.800	700	1.800	300							1.600	700	700	200	600		600		600		500	100		
2	Nâng cấp mặt đường BTXM từ nhà Văn hóa Nà Lửa, thôn Khun Gioong	Thôn Khun Gioong, Xã Bắc Việt	2023	1,2km		1.500	400		1.500	400	950	150							850	400	300	150	325		325		325		325			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn Năm 2022				Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
3	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Bán Ô - Nà Quỳnh, Bán Ô - Nà Lóng	xã Hoàng Việt	2023	2km		4.000	900		4.000	900	2.700	400							2.200	900	1.000	300	900		900		900		800	100	
4	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV Tả Piắc - Phiêng Lù	xã Hoàng Việt	2023	3km		4.000	900		4.000	900	2.600	500							2.200	900	1.000	300	900		900		900		700	200	
5	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV thôn Lù Thảm	xã Hoàng Việt	2023	1km		800	200		800	200	550	50							450	200	200	50	175		175		175		175		
6	Bổ sung CSVC trường Tiểu học xã Hoàng Việt	xã Hoàng Việt	2023	Xây mới 02 phòng bộ môn, 03 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ		1.800	450		1.800	450	1.150	200							1.000	450	450	100	400		400		400		300	100	
7	Nâng cấp mặt đường BTXM xóm Khun Cúng, thôn Vạn Xuân	xã Bắc Việt	2023	1,5km		3.000	750		3.000	750	1.925	325							1.650	750	750	150	675		675		675		500	175	

BIỂU 04: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN VĂN LÃNG
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 của HĐND huyện Văn Lãng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2021		KH đầu tư trung hạn ghi đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn Năm 2022 Phân bổ					Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW (Tiếp tục phân bổ)	NS tỉnh	NS huyện (dự kiến phân bổ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																							NS huyện đối ứng và vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					206.890	149.772	56.831	7.595	7.595	158.846	149.772		9.075	28.582	28.582			52.359	47.384		4.975	47.408	43.818		3.590	30.498	29.988		510		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					15.860	15.063	821			15.884	15.063		821	3.159	3.159			5.401	4.950		451	5.544	5.274		270	1.780	1.680		100		
1	Hỗ trợ nhà ở					5.510	5.000	510			5.510	5.000		510	1.200	1.200			2.210	2.000		210	1.000	800		200	1.100	1.000		100	NSDP hỗ trợ 10% (125 nhà)	
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung:					10.350	10.063	311			10.374	10.063		311	1.959	1.959			3.191	2.950		241	4.544	4.474		70		680				
a)	Khởi công mới 2022					4.900	4.885	38			4.923	4.885		38	1.959	1.959			1.688	1.650		38	1.276	1.276								
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Hát Hút, thôn Pác Ca	xã Thành Hòa	2022	25 hộ, trạm bơm, bể		1.000	1.000				1.000	1.000			400	400			350	350			250	250							xã ĐBK	
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung Khuân Đì thôn Cương Quyết	Xã Gia Miến	2022	1,5km, 20 hộ		1.200	1.200				1.200	1.200			459	459			450	450			291	291							xã ĐBK	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nặm Hếp	Xã Hội Hoan	2022	2km, 35 hộ		1.300	1.300				1.300	1.300			500	500			450	450			350	350							xã ĐBK	
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Van	Xã Hội Hoan	2022	2km, 75 hộ		1.400	1.385	38			1.423	1.385		38	600	600			438	400		38	385	385							xã ĐBK	
b)	Khởi công mới 2023					4.050	3.848	203			4.051	3.848		203					1.503	1.300		203	2.548	2.548								
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Phán	Xã Thanh Long	2023	50 hộ		1.300	1.235	65			1.300	1.235		65					515	450		65	785	785							Thôn ĐBK (xã NTM 2023)	
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Vực	Xã Thanh Long	2023	80 hộ		1.350	1.283	68			1.351	1.283		68					468	400		68	883	883							Thôn ĐBK (xã NTM 2023)	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung, thôn Mây Hốc – Bản Phẩm (Phai Nà)	Gia Miến	2023	1,8km, 35 hộ		1.400	1.330	70			1.400	1.330		70					520	450		70	880	880							xã ĐBK	
c)	Khởi công mới 2024					1.400	1.330	70			1.400	1.330		70									720	650		70		680				
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Lấp	Xã Bắc La	2024	50 hộ		1.400	1.330	70			1.400	1.330		70									720	650		70		680			xã ĐBK	

2	Kế hoạch vốn Năm 2022
---	-----------------------

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32		
11	Bổ sung CSVTC Trường Mầm non Xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	2022	Cải tạo 01 phòng hành chính; xây mới 02 phòng phụ trợ; sơn sửa lại bộ thông phòng học	Số 321, ngày 17/01/2022	1.800	1.250	550			1.250	1.250			400	400			650	650			200	200							Xã ĐBK		
12	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pù Cùi (GD3)	xã Thành Hòa	2022	1km	Số 843, ngày 17/3/2022	1.739	1.439	300			1.439	1.439			300	300			400	400			739	739							Xã ĐBK		
(2)	Khởi công mới năm 2022					55.545	24.295	31.250			24.295	24.295			5.773	5.773			10.550	10.550			7.972	7.972							Thôn ĐBK (Xã NTM 2023)		
1	Xây dựng đập và kiên cố hóa mương Ngà Hàu, thôn Nà Vạc	Xã Thanh Long	2022	Kiên cố hóa		1.045	1.045				1.045	1.045			350	350			250	250			445	445							Xã ĐBK		
2	Nâng cấp mặt đường BTXM xóm Khun Cáp, thôn Bán Cáp	Gia Miến	2022	1,5km		2.400	2.400				2.400	2.400			700	700			1.000	1.000			700	700							Xã ĐBK		
3	Cải tạo đường dây 0,4 Kv xã Gia Miến	Gia Miến	2022	4km		1.600	1.600				1.600	1.600			250	250			650	650			700	700							Xã ĐBK		
4	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Thông Nhứt - Tiên Phong	xã Thành Hòa	2022	dài 1,2km		1.920	1.920				1.920	1.920			700	700			800	800			420	420							Xã ĐBK		
5	Nâng cấp mặt đường BTXM từ Tân Lập đi thôn Và Quang	Xã Bắc La	2022	2,0 km		2.950	2.950				2.950	2.950			750	750			850	850			1.350	1.350							Xã ĐBK		
6	Đường BTXM thôn Bán Đặng	Xã Tân Tác	2022	500m		250	250				250	250			250	250																Xã ĐBK	
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Cồn Luông-Pá Đa	xã Nhạc Kỳ	2022	1,2km		2.280	2.280				2.280	2.280			750	750			750	750					780	780					Xã ĐBK		
8	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Tọc (GD2)	Xã Hội Hoan	2022	1km		1.900	1.900				1.900	1.900			750	750			550	550			600	600							Xã ĐBK		
9	Nhà văn hóa xã Hội Hoan	xã Hội Hoan	2022	đạt chuẩn		2.200	1.800	400			1.800	1.800			273	273			700	700			827	827							Xã ĐBK		
10	Đường liên xã từ thôn Bán Kìa xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng	Xã Hội Hoan, Bắc La	2022-2024	6,5km		39.000	8.150	30.850			8.150	8.150			1.000	1.000			5.000	5.000			2.150	2.150					7.033	7.033			Xã ĐBK
(3)	Khởi công mới năm 2023					26.870	24.296	2.474			26.770	24.296			2.474				12.004	9.530			2.474	7.733	7.733							Xã ĐBK (NTM 2023)	
1	Mở mới đường Bán Tâm - Khun Dương (GD2)	Xã Tân Tác	2023	1,4km		1.800	1.710	90			1.800	1.710			90				690	600			90	500	500				610	610			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2021		KH đầu tư trung hạn gini đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn Năm 2022 Phân bổ					Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW (Tiếp tục phân bổ)	NS tỉnh	NS huyện (dự kiến phân bổ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																							NS huyện đối ứng và vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
2	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Sàng -Nà Giáp (GDIII)	Xã Hồng Thái	2023	2,5km		4.500	4.000	400			4.400	4.000		400					1.900	1.500		400	1.200	1.200			1.300	1.300			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
3	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Danh - Nà Leng	Xã Hồng Thái	2023	dài 1,5km		2.520	2.400	120			2.520	2.400		120					1.020	900		120	750	750			750	750			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
4	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Càng- Cồn Luông	Xã Hồng Thái	2023	2,5km		6.000	4.918	1.082			6.000	4.918		1.082					3.282	2.200		1.082	1.700	1.700			1.018	1.018			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
5	Kiến cổ hóa nương Kéo Mang-Các Sầu (giai đoạn 3), xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2023	700m		750	713	37			750	713		37					317	280		37	433	433							Xã ĐBKK (NTM 2024)	
6	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà So - Nà Luông Xã Thụy Hùng đến Thôn Pá Cú Xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng	2023	2,2km		4.400	4.000	400			4.400	4.000		400					1.900	1.500		400	1.250	1.250			1.250	1.250			Xã ĐBKK	
7	Mở mới đường Khun Láng - Phai Khang (Quảng Sơn)	Gia Miến	2023	2km		2.500	2.375	125			2.500	2.375		125					1.075	950		125	700	700			725	725			Xã ĐBKK	
8	Nhà văn hóa xã Nhọc Kỳ	xã Nhọc Kỳ	2023	đạt chuẩn		2.200	2.090	110			2.200	2.090		110					910	800		110	600	600			690	690			Xã ĐBKK	
9	Nhà văn hóa xã Bắc La	xã Bắc La	2023	đạt chuẩn		2.200	2.090	110			2.200	2.090		110					910	800		110	600	600			690	690			Xã ĐBKK	
(4)	Khởi công mới năm 2024					21.600	19.970	1.430			21.400	19.970		1.430									11.275	9.845		1.430		10.125				
1	Mở mới đường BTXM Phạ Lác, Xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2024	2,5km		3.000	2.850	150			3.000	2.850		150									1.550	1.400		150		1.450			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
2	Mương thủy Nà Phay, xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2024			1.000	950	50			1.000	950		50									520	470		50		480			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
3	Nhà văn hóa Xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2024	đạt chuẩn		2.200	2.090	110			2.200	2.090		110									1.110	1.000		110		1.090			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
4	Sân thể thao xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2024	đạt chuẩn		1.400	1.330	70			1.400	1.330		70									670	600		70		730			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Tộc (GD3)	Xã Hối Hồn	2024	1,5km		3.000	2.850	150			3.000	2.850		150									1.575	1.425		150		1.425			Xã ĐBKK	
6	Xây dựng cầu Nà Giã, thôn Nà Mẩn	Xã Tân Tác	2024	14m		2.000	1.900	100			2.000	1.900		100									1.050	950		100		950			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Bản Cẩn -Bản Tầm-Bản Đàng	Xã Tân Tác	2024	2,5km		4.500	4.000	400			4.400	4.000		400									2.400	2.000		400		2.000			Xã ĐBKK (NTM 2024)	
8	Nâng cấp mặt đường BTXM từ đường DH13- Nà Láng (Nà Mẩn)	Xã Tân Tác	2024	2,4km		4.500	4.000	400			4.400	4.000		400									2.400	2.000		400		2.000			Xã ĐBKK (NTM 2024)	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn Năm 2022 Phân bổ				Dự kiến kế hoạch 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Dự kiến kế hoạch 2025				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (dự kiến phân bổ)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
(5)	Khởi công mới năm 2025					8.200	7.790	410			8.200	7.790		410													8.200	7.790		410		
1	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Phạ - Bàn Phạ	Xã Tân Tác	2025	2,7km		4.500	4.300	200			4.500	4.300		200													4.500	4.300		200	Xã ĐBK (NTM 2025)	
2	Nhà văn hóa xã Tân Tác	xã Tân Tác	2025	đạt chuẩn		2.200	2.090	110			2.200	2.090		110													2.200	2.090		110	Xã ĐBK (NTM 2025)	
3	Sân thể thao xã Tân Tác	xã Tân Tác	2025	đạt chuẩn		1.500	1.400	100			1.500	1.400		100													1.500	1.400		100	Xã ĐBK (NTM 2025)	
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					31.923	26.773	5.150	550	550	30.663	26.773		3.890	4.835	4.835			8.523	6.523		2.000	13.945	12.055		1.890	3.360	3.360				
1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					4.223	3.523	700	550	550	3.523	3.523			2.800	2.800			723	723												Xã ĐBK
1	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung CSCV Trường PTDTBT THCS xã Bắc Lạ	Xã Bắc Lạ	2021	Xây mới 04 phòng học, nhà để nông	số 1102 ngày 18/5/2021	4.223	3.523	700	550	550	3.523	3.523			2.800	2.800			723	723												Xã ĐBK
(2)	Khởi công mới năm 2022					10.950	10.390	560			10.390	10.390			2.035	2.035			2.800	2.800			5.555	5.555								
1	Bổ sung CSCV PTDTBT THCS xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	2022	Xây mới 06 phòng Hành chính quản trị; sửa chữa khu lớp học		4.200	3.990	210			3.990	3.990			950	950			1.400	1.400			1.640	1.640								Xã ĐBK (NTM 2024)
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học Xã Tân Tác	Xã Tân Tác	2022	Xây mới 04 phòng Hành chính quản trị; 03 phòng bộ môn; 02 phòng hỗ trợ học tập		6.750	6.400	350			6.400	6.400			1.085	1.085			1.400	1.400			3.915	3.915								Xã ĐBK (NTM 2025)
(3)	Khởi công mới năm 2023					16.750	12.860	3.890			16.750	12.860		3.890					5.000	3.000		2.000	8.390	6.500		1.890	3.360	3.360				

